

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 99a/2019/DS-PT
Ngày: 30-10-2019
V/v “Tranh chấp về thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hiệp Hòa.

Bà Lê Thị Thanh Thái.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Đồng Vũ - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 7 năm 2019 và ngày 30 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 52/2019/TLPT-DS ngày 17 tháng 4 năm 2019 về việc: “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2019/QĐ-PT ngày 18 tháng 10 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông **Nguyễn Trường D**, Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Bình Thuận.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn H**, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. **Nguyễn Hoàng H**, sinh năm 2001.
2. **Nguyễn Hoàng N**, sinh năm 2003.
3. **Nguyễn Hoàng D**, sinh năm 2007.

Người giám hộ của Huy, Ngân, Diệu: Bà **Nguyễn Thị Thu C**, sinh năm 1967 (mẹ ruột).

Địa chỉ: Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Ông **Lê Văn C**, sinh năm 1964.

Địa chỉ: xóm 1, xã HM, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

5. Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1958.

Đại diện theo ủy quyền của bà Lê Thị T: Ông **Nguyễn T**, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T, tỉnh Bình Thuận

6. Bà **Dur Thị H**, sinh năm 1944. (chết)

7. Bà **Phù Thị Ngọc L1**, sinh năm 1957.

8. Bà **Phù Thị B**, sinh năm 1947.

9. Bà **Phù Thị T**, sinh năm 1949.

10. Bà **Phù Thị Ngọc M**, sinh năm 1957.

Cùng địa chỉ: Thôn BL, xã PRT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

11. Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1962.

12. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Khu phố TG 1, PRC, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

13. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1957.

Địa chỉ: Thôn TH, xã HT, huyện BB, tỉnh Bình Thuận.

14. Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Khu phố ST 3, PRC, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Đại diện theo ủy quyền của Dur Thị H, Phù Thị Ngọc L1, Phù Thị B, Phù Thị T, Phù Thị Ngọc M, Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị H, Nguyễn Thị L2: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1962. địa chỉ: Khu phố TG 1, PRC, huyện T, tỉnh Bình Thuận. (theo giấy ủy quyền ngày 21/5/2019)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn H.

Tại phiên tòa, có mặt Nguyễn Thị Thu C, Nguyễn Trường D, Nguyễn T; các đương sự khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C trình bày:

Bà xác lập quan hệ vợ chồng với ông Nguyễn H1 vào năm 2001 không đăng ký kết hôn đến năm 2005 mới đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P.

Cha chồng bà tên gì bà không rõ, mẹ chồng bà Nguyễn Thị T (đã chết năm 2001), ông bà có sinh 03 người con: ông Nguyễn H, ông Nguyễn T1 (chết tháng 10/2016) và ông Nguyễn H1 chồng bà (chết tháng 12/2016).

Trước đây bà T có tạo lập 01 khối tài sản cụ thể tại căn nhà Số A đường THĐ, khu phố TG 1, thị trấn P gồm: 03 căn nhà xây (01 căn nhà thờ, 01 căn nhà sau gia đình ông H sử dụng, 01 căn nhà trước), 03 căn nhà này đều đã cũ, phía trước căn nhà trước vợ chồng bà có dựng tạm 01 chòi nhỏ bằng tol thiếc để ở từ lúc ông H1 chồng bà còn sống, giáp đất và nhà tạm này có 01 khoảng đất trống giáp đường THĐ hiện gia đình ông H dựng mái tôn để bán đồ ăn sáng, phía trước nhà thờ có khoảng đất trống diện tích bao nhiêu không rõ, các tài sản trên đều xây dựng trên tổng diện tích 312m² đất.

Đồng thời bà T còn có 01 thửa đất nông nghiệp giáp bên hông Trường cấp 3 Hòa Đa- PRC diện tích bao nhiêu không rõ nhưng diện tích đất còn lại 550m² theo giấy chứng nhận cấp cho bà T.

Sau khi bà T mất, thời gian sau đó anh em trong gia đình phát sinh mâu thuẫn. Do sinh hoạt chung cùng 01 lô đất nên gặp nhiều bất tiện, gây bất hòa trong anh em. Đến năm 2014 thì bắt đầu tranh chấp xảy ra, do không tự giải quyết được nên có nhờ chính quyền địa phương phân chia, nhiều lần UBND thị trấn P tổ chức hòa giải nhưng không thành. Đến tháng 4/2016 ông H1 tiếp tục gửi đơn đến Tòa án, tại Tòa ông H nói về để tự thương lượng rồi ông H1 rút đơn Tòa án đình chỉ vụ việc, đến tháng 12/2016 thì ông H1 mất nên bà đại diện cho gia đình tiếp tục khởi kiện ra Tòa. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết phân chia 01 phần nhà, đất cụ thể: giao cho 03 đứa con bà được sử dụng căn nhà cấp 4C diện tích 28,14m² (nhà cũ trước) và ½ diện tích đất có nhà tạm của gia đình bà đang sử dụng và ½ diện tích đất (đất gia đình ông H bán đồ ăn sáng) giáp đường THĐ, một mặt giáp đường hẻm, toàn bộ phần đất nhà còn lại giao cho gia đình ông H được quyền sử dụng.

Đối với đất nông nghiệp diện tích đất còn lại 550m² , bà yêu cầu phân chia cho 03 đứa con ½ (phần đất ông H1 được hưởng) và ông H ½ đối với diện tích 190m²/550m² đất còn lại. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Ông Nguyễn T đại diện cho bị đơn trình bày: Theo ông được biết năm 2001 bà nội ông (bà Nguyễn Thị T) mất, đến cuối năm 2001 ông Nguyễn H1 (chú ruột) dựng một cái chòi tạm trước ngôi nhà cũ (nhà trước) và đưa bà Nguyễn Thị Thu C về chung sống và sinh con đẻ cái, trong quá trình chung sống ăn ở bà C không có nghĩa vụ làm dâu, mỗi lần cúng kính bà chẳng phụ công của gì cả, ông H1 thì không lo làm ăn, còn ông Nguyễn T1 (chú ruột) thì cũng không làm gì. Từ đó gia đình lâm vào hoàn cảnh khó khăn và xảy ra tranh chấp đòi phân chia nhà đất, nguyên nhân bắt nguồn từ gia đình ông H1, bà C đòi phân chia nhà cửa. Khi ông H1 làm đơn gửi đến UBND thị trấn P đòi phân chia căn nhà số 53 THĐ nhiều lần hòa giải cả 03 anh em (cha ông, ông T1 và ông H1) có đi đến thống nhất và không phân chia nữa từ đó ông H1 rút đơn khởi kiện.

Đến năm 2016 ông H1 kiện ra Tòa án tiếp tục đòi phân chia nhà đất, trong thời gian chờ Tòa giải quyết thì ông H1 chết, sau khi ông H1 chết thì bà C tiếp tục làm đơn kiện ra Tòa án, nguyện vọng của bà C đòi phân chia là giao cho 03 đứa con bà sử dụng căn nhà cấp 4C diện tích 28,14m² và ½ diện tích đất có nhà tạm của gia đình bà C đang sử dụng và ½ diện tích đất giáp đường THĐ (đất bán quán), phần đất nhà còn lại giao cho gia đình ông sử dụng. Ông không đồng ý.

Đối với đất nông nghiệp diện tích 6.800m² tọa lại tại khu vực Trường THPT Hòa Đa, đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận tại thửa đất số 16, tờ bản đồ số 01 cho hộ Nguyễn Thị T vào năm 1991, đến năm 2002 nhà nước thu hồi diện tích 6.250m² để xây dựng Trường học, diện tích còn lại 550m², năm 2009 cha ông và 02 em trai là ông Nguyễn T1 và ông Nguyễn H1 đã thống nhất phân chia mỗi người 150m², giao cho ông (Nguyễn T) diện tích 100m² (do ông có công chăm sóc và trông coi rẫy), do đất không sử dụng nên ông T1 và ông H1 lấy phần của 02 người là 300m² sang nhượng cho ông Lê Văn C tại giấy đồng thuận lập ngày 23/4/2009 hiện ông còn giữ 01 bản, diện tích đất hiện chỉ còn 150m² của cha ông và 100m² là của ông (T). Vì vậy, không còn đất để phân chia nên ông không đồng ý theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thu C. Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Hoàng D khai tại giai đoạn thu thập chứng cứ do bà C giám hộ: Điều thống nhất ý kiến của bà C, ngoài ra không có ý kiến gì thêm.

Bà Lê Thị T trình bày: Bà thống nhất lời trình bày và yêu cầu của ông Nguyễn T con bà, bà không có bổ sung gì thêm.

Ông Lê Văn C trình bày: Vào tháng 4/2009 ông Nguyễn T1, ông Nguyễn H1 (chồng bà C) có sang nhượng cho ông 200m² tọa lại tại khu vực Trường THPT Hòa Đa với giá 24.000.000đ, việc mua bán có làm giấy đồng thuận lập ngày 23/4/2009, được biết đây là phần đất của ông T1 và ông H1 được chia từ đất của mẹ các ông để lại, sau đó ông mua thêm phần đất gò kê bên là 6.000.000đ nữa khoảng gần 100m², như vậy tổng cộng diện tích 300m² và có đưa tiền cho ông H1 và ông T1 tổng số tiền 30.000.000đ. Hiện trên đất này ông đã xây dựng tường rào bằng đá tốp lô và có xây dựng nhà diện tích (4x6m), có trồng cây xoan, cây me và sử dụng ổn định đến bây giờ nhưng chưa sang tên (do là đất nông nghiệp) và ông có ký giấy đồng thuận với tư cách là người làm chứng cho 03 anh em ông Nguyễn H, ông H1 và ông T1 cho 100m² cho con ông H là Nguyễn T. Nay bà Nguyễn Thị Thu C yêu chia phần đất mà ông đã mua từ ông H1 và ông T1 thì ông không chấp nhận, vì ông đã mua hợp pháp có xác nhận của khu phố ông nhờ Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Bà Phù Thị Ngọc L1, bà Phù Thị B, ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị L2, bà Dư Thị H trình bày: Nguồn gốc căn nhà và đất tại số 53 THĐ, thị trấn P là do ông bà ngoại bà tên Nguyễn M, Huỳnh Thị G tạo lập, ông bà có 05 người con gái, bà L1, bà B là con bà Nguyễn Thị M (chết năm 2013); ông L, ông H, bà H, bà L là con bà Nguyễn Thị C (chết khoảng 10 năm); bà H

là con bà Nguyễn Thị S (không rõ chết năm nào), nay bà Nguyễn Thị Thu C là dâu bà Nguyễn Thị T đòi phân chia thừa kế di sản này theo các ông bà là không đúng, vì bà T chỉ là người quản lý di sản. Nếu có chia thì yêu cầu chia cho các ông bà phần của mẹ các ông bà được hưởng theo pháp luật.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 09/11/2018, Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử, tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DSST:

[1] Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236, 611, 612, 649, 650, 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự; Điểm đ Khoản 1 Điều 12 và Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu C đối với ông Nguyễn H về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Giao cho Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Hoàng D (các con bà C) được sở hữu căn nhà cấp 4C diện tích 28,14m² và sử dụng ½ diện tích đất có nhà tạm mà gia đình bà C đang sử dụng và ½ diện tích đất giáp đường THĐ mà gia đình ông H bán quán (tổng diện tích 62,1m² đất). Tạm giao cho Nguyễn Thị Thu C quản lý tài sản và giám hộ cho các con đến khi các con đủ tuổi xác lập tài sản. (Đính kèm bản vẽ)

Giao cho ông H được sở hữu căn nhà cấp 4C có diện tích 38,3m², căn nhà thờ cổ diện tích 65,0m², sử dụng ½ diện tích đất có nhà tạm mà bà C đang sử dụng, ½ diện tích đất giáp đường THĐ mà gia đình ông bán quán (tổng diện tích 259m² đất). (Đính kèm bản vẽ)

Bác yêu cầu của bà C đòi phân chia diện tích 190m² đất nằm trong diện tích 550m² đất nông nghiệp tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số I 515921 ngày 27/9/1997 do UBND huyện T cấp hộ Nguyễn Thị T.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị Thu C thuộc trường hợp miễn nộp tạm ứng án phí và án phí dân sự sơ thẩm; Ông H phải nộp **14.763.000đ** (mười bốn triệu, bảy trăm sáu mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản mà ông được hưởng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 29/11/2018 bị đơn Nguyễn H kháng cáo bản án sơ thẩm, ông cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia đôi phần diện tích giáp đường THĐ gia đình ông đang sử dụng và chia đôi phần đất có nhà tạm của gia đình bà C đang sử dụng là chưa phù hợp. Gia đình ông đã sử dụng phần đất tiếp giáp với mặt đường THĐ trên 30 năm làm quán buôn bán, là nguồn thu nhập chính cho sinh hoạt gia đình và nhang khói cho ông bà. Ông yêu cầu được hoàn bằng tiền giá trị 62,1m² đất cho gia đình bà C.

Ngày 20 tháng 5 năm 2019 bà H, bà Mai, bà L1, ông Hai (con bà H), bà Tư, bà L, bà B, ông H, ông L có đơn trình bày ý kiến cho rằng di sản mà bà C và ông H tranh

chấp là di sản của cụ G và cụ M, nếu được chia thì các ông bà giao lại toàn bộ phần di sản được hưởng cho ông H.

Ngày 25 tháng 5 năm 2019 ông T có đơn kháng cáo bổ sung cho rằng Tòa sơ thẩm chia vị trí đất theo yêu cầu của bà C là không có căn cứ, bà C được chia phần đất góc đường THĐ và hẻm, trong khi gia đình ông sử dụng phần đất phía trong như 01 con hẻm, việc chia đôi mặt tiền đường THĐ cho mỗi bên 1/2 chiều ngang (2,5 m) sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống gia đình ông, ông T yêu cầu sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 4 tháng 7 năm 2019 nguyên đơn bà C đề nghị đo lại chiều ngang đất tiếp giáp với mặt đường THĐ, đại diện cho bị đơn ông T thống nhất với đề nghị của bà C yêu cầu đo vẽ lại đất tranh chấp, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của các đương sự yêu cầu cơ quan chuyên môn đo vẽ lại diện tích đất tranh chấp.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Ông Nguyễn T tiếp tục yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H và kháng cáo bổ sung của ông.

- Nguyên đơn bà C đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bà C đề nghị: không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án: Bản án sơ thẩm đã xem xét và quyết định chia một phần hiện vật là phù hợp và có căn cứ. Tuy nhiên việc xem xét chia cụ thể thì bản án sơ thẩm đã tuyên là chưa phù hợp quy định của pháp luật và cũng không phù hợp với hiện trạng sử dụng làm xáo trộn cuộc sống của gia đình ông H. Do phần diện tích đất 25,47m² mặt tiền đường vợ chồng ông H cũng như các con ông H đã quản lý sử dụng ổn định hơn 30 năm nay, từ trước khi bà C về làm dâu của cụ Thường. Sau khi bà C về làm dâu thì xảy ra tranh chấp đòi chia một phần mặt tiền đường để sử dụng là không hợp đạo lý, hơn nữa phần đất mặt đường 5m chia 2 cũng không phù hợp với quy định của Khoản 1 Điều 6 Quyết định 52/2018/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận. Do vậy nghĩ nên chia cho bà C một phần diện tích đất phía sau rộng hơn phần đất án sơ thẩm đã chia cho bà C để bảo đảm có nơi đủ rộng để bà kinh doanh mặt hàng vật liệu cũ, bảo đảm có nơi để xây dựng chỗ ở ổn định cho bà và cũng để phù hợp với quy định pháp luật. Trước Tòa phúc thẩm hôm nay ông T đồng ý giao phần đất phía sau có diện tích 92,1 m² trên đó có một phần căn nhà và cây trồng của ông H cho bà C mà không yêu cầu đền bù, ông tự tháo dỡ nhà để cho giao đất cho bà C. Xét thấy sự tự nguyện của ông T nêu trên là phù hợp nên công nhận. Đề

ng nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông H áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa bản án sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng đã phân tích trên. Các phần khác không kháng cáo nên không xem xét.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xác minh tại phiên tòa, căn cứ vào trình bày và tranh luận của các đương sự, quan điểm của Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu C khởi kiện yêu cầu chia di sản của mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị T gồm nhà đất tọa lạc tại số 53, đường THĐ, khu phố GT 1, thị trấn P, huyện TP, tỉnh Bình Thuận. Tòa sơ thẩm căn cứ khoản 5 điều 26, khoản 1 điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền, điều 649 đến Điều 652 Bộ luật dân sự quy định về thừa kế theo pháp luật để xác định quan hệ tranh chấp “Tranh chấp di sản thừa kế” và giải quyết theo thẩm quyền là đúng quy định của pháp luật.

[2] Ông Nguyễn H kháng cáo yêu cầu được tiếp tục sử dụng toàn bộ phần diện tích đất (chiều ngang 5m) tiếp giáp với mặt đường THĐ, khu phố GT 1, thị trấn P, huyện T để buôn bán, kinh doanh vì đây là nguồn thu nhập chính của gia đình ông suốt 30 năm qua, nếu chia cho gia đình ông H 1/2 chiều ngang mặt đường (2,5 m) gia đình ông H sẽ không còn điều kiện tiếp tục buôn bán, ảnh hưởng đến cuộc sống gia đình ông H.

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H:

Tại tòa sơ thẩm và phúc thẩm bà C, ông T đại diện theo ủy quyền của ông H đều khai thống nhất sinh thời cụ Thường (chết năm 2001) sinh được 03 người con: Nguyễn H, Nguyễn T1 (chết năm 2016), Nguyễn H1 (chết năm 2016). Cụ Thường lúc còn sống sử dụng khối tài sản tọa lạc tại số 53, đường THĐ, thị trấn P, huyện T gồm: một căn nhà thờ, một căn nhà trước, một căn nhà sau (hiện do gia đình ông H sử dụng) trên diện tích 312 m² đất. Cụ Thường mất năm 2001. Bà C xác định toàn bộ tài sản trên là di sản của cụ Thường, bà yêu cầu chia cho 3 người con của bà là người thừa kế thế vị của ông Nguyễn H1 gồm 1/2 đất có quán ăn giáp đường THĐ gia đình ông H đang sử dụng, 1/2 đất có căn nhà tạm gia đình bà đang sử dụng và căn nhà 28,14 m². Phần nhà đất còn lại giao cho ông H sử dụng. Đối với 550 m² đất nông nghiệp bà C yêu cầu được chia 1/2. Ông T cho rằng nhà và đất cụ Thường sử dụng, sau khi cụ Thường chết thì gia đình ông và gia đình bà C sử dụng không phải di sản của cụ Thường mà là di sản của cha mẹ cụ Thường, ông T không đồng ý phân chia. Đối với đất nông nghiệp 550 m² bà C yêu cầu thì 03 người con của cụ Thường (ông T1, ông H, ông H1) đã thỏa thuận phân chia. Ông L, ông H, bà L, bà H (con của bà Cắt), bà L1, bà B (con bà Muộn), bà H (con bà Sơn) đều cho rằng nhà đất tại Số A đường THĐ là của cụ Nguyễn M và Huỳnh Thị G, cụ M và cụ G có 5 người con gồm: Nguyễn Thị Muộn, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị Giảng, Nguyễn Thị C. Cụ Thường chỉ là người quản lý sử dụng di sản của cụ M và cụ G. Nếu có chia di sản

thì ông L, ông H, bà L, bà H, bà L1, bà B, bà H xin được chia phần của mẹ của các ông bà được hưởng.

Qua trình bày trên cho thấy các đương sự không thống nhất với nhau về nguồn gốc di sản. Bà C cho rằng di sản do cụ Thường tạo lập để lại cho các con. Ông H, đại diện theo ủy quyền của ông H, các ông L, ông H, bà L, bà H, bà L1, bà B, bà H cho rằng di sản là cụ Nguyễn M và Huỳnh Thị G. Do vậy, cần xác định di sản là của cụ M và cụ G hay của cụ Thường.

Theo văn bản 897/UBND-BTCD ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân huyện T thì nhà có diện tích 65 m^2 , $38,3\text{ m}^2$, 28 m^2 và chòi tạm $25,47\text{ m}^2$ trên diện tích 312 m^2 đất hiện trạng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, cụ Thường là người quản lý, sử dụng trước năm 1975. Bà C, ông H và các đương sự Liễu, Hùng, Luận, Hai, Mai, Ba, Hòa cũng xác định nhà đất trên cụ Thường là người quản lý, sử dụng nhà đất trên từ trước giải phóng đến khi cụ Thường mất không có ai tranh chấp. Các ông bà Liễu, Hùng, Luận, Hai, Mai, Ba, Hòa không xác định khi còn sống các con của cụ M và cụ G có tranh chấp, họ cũng chỉ nêu di sản là của ông bà ngoại nhưng không có yêu cầu độc lập, không cung cấp tài liệu chứng cứ nào chứng minh di sản bà C tranh chấp với ông H là di sản của cụ M và của cụ G và họ là người những người thừa kế thế vị. Mặt khác, bản án sơ thẩm số 40 ngày 9 tháng 10 năm 2018 xác định di sản trên là của cụ Thường và chia di sản của cụ Thường cho các thừa kế của cụ Thường họ cũng không có kháng cáo chỉ yêu cầu xem xét giao di sản cho ông H. Như vậy, có đủ cơ sở để xác định tài sản bà C tranh chấp với ông H là di sản của cụ Thường, cụ Thường chết 2001 không để lại di chúc. Tòa sơ thẩm chia di sản của cụ Thường cho các thừa kế của cụ Thường theo pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật. Bà C yêu cầu Tòa sơ thẩm chia cho 03 người con của bà và ông H1 gồm: Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng Nhân, Nguyễn Hoàng D là thừa kế thế vị của ông H1 diện tích đất $62,1\text{ m}^2$ trên tổng số 312 m^2 đất. Tòa sơ thẩm chấp nhận chia $62,1\text{ m}^2$ theo vị trí mà bà C yêu cầu có chiều ngang mặt đường THĐ 2,5 m. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 04 tháng 7 năm 2019 bà C cho rằng mặt đường THĐ có chiều ngang là 6,17 m. Tuy nhiên, qua đo đạc lại thể hiện tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 7 năm 2019 thì chiều ngang mặt đường tiền đường THĐ là 5m. Do đó, trình bày của bà C 6,17m là không có căn cứ. Theo ông T đại diện theo ủy quyền của ông H thì phần đất mặt tiền đường THĐ có chiều ngang 5m gia đình ông H đã sử dụng trên 30 năm, gia đình ông H sử dụng phần đất này làm quán bán, là nguồn thu nhập chính của gia đình, nếu chia cho mỗi bên 2,5m đất ngang mặt tiền đường THĐ là không đảm bảo tính năng sử dụng đất, mất giá trị quyền sử dụng đất, không phù hợp với quy định của pháp luật.

Xét việc Tòa sơ thẩm chia cho các con ông H1 2,5m đất ngang mặt tiền đường THĐ, ông H 2,5m đất ngang mặt tiền đường THĐ vừa làm mất giá trị đất, vừa không đảm bảo diện tích để hai bên kinh doanh. Mặt khác gia đình ông H đã dùng phần diện tích đất này để bán quán ăn, là nguồn thu nhập chính duy nhất của gia đình ông H trong suốt hơn 30 năm qua. Do đó, để đảm bảo quyền lợi của người sử dụng, bảo đảm tính năng sử dụng và không làm mất giá trị quyền sử dụng đất Hội đồng xét xử phúc

thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông H, xem xét việc chia lại di sản cho phù hợp, vừa đảm bảo tính năng sử dụng đất, vừa đảm bảo quyền lợi của hai bên.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 23 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận thì trên 312 m² đất có 03 căn nhà: 01 căn nhà thờ, 01 căn nhà trước cấp 4C, 01 căn nhà sau cấp 4C, 01 nhà tạm của bà C bà C đang sử dụng. Các căn nhà trên theo các đương sự và biên bản định giá tài sản ngày 17/01/2018 của Tòa án nhân dân huyện T không còn giá trị sử dụng. Nhà trước 4C hiện bỏ trống, nhà sau 4C gia đình ông H đang sử dụng. Tuy nhiên, ông T đại diện theo ủy quyền của ông H thống nhất tháo dỡ phần nhà sau giao phần đất có nhà này và phần đất trống liền kề trên đất có 01 cây sộp, 01 cây xà cừ, 01 cây măng cầu, 01 cây keo lá tràm do gia đình ông H trồng trên diện tích 92,1 m², giao diện tích 92,1 m² cho các con ông H1. Phần đất diện tích 92,1 m² (theo Mạnh chinh lý thừa đất ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Tuy Phong).

Xét thấy, ông H có quá trình quản lý sử dụng nhà đất, có quá trình tôn tạo, bảo quản di sản, cúng giỗ ông bà cha mẹ. Mặt khác, bà C cũng chỉ có yêu cầu chia cho các con bà 62,1 m² đất mà không có yêu cầu nào khác. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét theo yêu cầu của bà C chia lại cho phù hợp với quy định của pháp luật và giao cho các con bà C 92,1 m² là đảm bảo quyền lợi của các con bà C và quyền lợi của ông H.

[3] Do bản án sơ thẩm bị sửa nên về án phí sơ thẩm và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ cũng sẽ được Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại. Nguyên đơn bà C là hộ nghèo nên căn cứ khoản 1 điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án bà C được xét miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ngày 21 tháng 11 năm 2018, ông Nguyễn H có đơn xin miễn giảm án phí (đơn được Ủy ban nhân dân thị trấn P xác nhận) căn cứ khoản 1 điều 13 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ông Nguyễn H được xét giảm 50% án phí dân sự sơ thẩm và dân sự phúc thẩm.

Về tiền xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Ông T đã nộp 4.244.000 đồng, ông H là đại diện theo ủy quyền của ông T thống nhất chịu, không yêu cầu bà C thanh toán lại.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 308, Khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn H sửa bản án dân sự sơ thẩm số 40/2018/DSST ngày 09/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện T.

[1] Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, Khoản 1 Điều 35, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 236, 611, 612, 649, 650, 651 và Điều 652 Bộ luật dân sự; Điều 1 Điều 12 và Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu C đối với ông Nguyễn H về tranh chấp di sản thừa kế.

Xác định di sản của cụ Nguyễn Thị T là căn nhà thờ 65 m², căn nhà trước 28,1 m², căn nhà sau 38,3 m² (không còn giá trị sử dụng), trên diện tích đất 312 m², tại Số A đường THĐ, thị trấn P, huyện T.

Chia cho Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Hoàng D (con bà C và ông H1) diện tích đất 92,1 m² (theo Mảnh chính lý thửa đất ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Tuy Phong). Tạm giao cho người giám hộ là bà Nguyễn Thị Thu C quản lý tài sản cho Nguyễn Hoàng H, Nguyễn Hoàng N, Nguyễn Hoàng D cho đến khi đủ tuổi xác lập tài sản.

Buộc ông Nguyễn H, bà Lê Thị T giao diện tích đất 92,1 m² (trên đất có 01 cây sộp, 01 cây xà cừ, 01 cây măng cầu, 01 cây keo lá tràm do gia đình ông H trồng) cho bà Nguyễn Thị Thu C.

Ông H được quyền sử dụng 219,9 m² đất còn lại, trên đất có phần nhà thờ 65 m², 01 căn nhà cấp 4 diện tích 28,1 m², 01 căn chòi tạm 25,47 m² do gia đình ông H cất để bán quán (theo Mảnh chính lý thửa đất ngày 17 tháng 10 năm 2019 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai Tuy Phong).

Buộc bà C di dời nhà tạm 14,56 m² (do bà C dựng để ở) để giao phần đất này cho ông Nguyễn H.

[3] Án phí và chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc:

- Bà Nguyễn Thị Thu C được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn H phải chịu 6.267.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tiếp tục tạm giữ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông Nguyễn H đã nộp tại biên lai số 0019687 ngày 29/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T để đảm bảo thi hành án.

- Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc: Ông Nguyễn T (đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn H) thỏa thuận chịu 4.244.000 đồng, ông Nguyễn T đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Lan